

Wb - cũ

SAIGON CO.OP – SAWACO – GATEXIM – SSC



Thăng Thanh Hải



ĐIỀU LỆ
CÔNG TY
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
QUẢNG TRƯỜNG QUỐC TẾ

**Địa chỉ: Số 1 Công trường Quốc Tế, phường 6, quận 3,
thành phố Hồ Chí Minh**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 4/2009



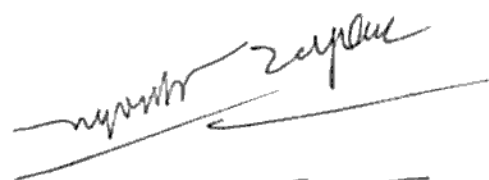

MỤC LỤC ĐIỀU LỆ

		Trang
	PHẦN MỞ ĐẦU	01
	CHƯƠNG I	02
	ĐIỀU KHOẢN CHUNG	
Điều 1	Phạm vi trách nhiệm và giải thích từ ngữ	02
Điều 2	Tên doanh nghiệp	03
Điều 3	Trụ sở công ty	03
Điều 4	Mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh và phạm vi hoạt động	03
Điều 5	Thời hạn hoạt động	06
Điều 6	Người đại diện theo pháp luật	06
	CHƯƠNG II	06
	VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ ĐÔNG - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU	
Điều 7	Vốn điều lệ	06
Điều 8	Cổ phần	07
Điều 9	Quyền của cổ đông phổ thông	07
Điều 10	Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông	09
Điều 11	Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập	09
Điều 12	Cổ phần ưu đãi biểu quyết	10
Điều 13	Cổ phần ưu đãi cổ tức	11
Điều 14	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	11
Điều 15	Cổ phiếu	11
Điều 16	Sổ đăng ký cổ đông	12
Điều 17	Chào bán và chuyển nhượng cổ phần	12
Điều 18	Phát hành trái phiếu	13
Điều 19	Mua cổ phần, trái phiếu	13
Điều 20	Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông	14
Điều 21	Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty	14
Điều 22	Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	14
Điều 23	Trả cổ tức	15
Điều 24	Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức	15
	Chương III	16
	CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY	
Điều 25	Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát của công ty	16
Điều 26	Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 27	Hội đồng Quản trị	17
Điều 28	Chủ tịch HĐQT	18
Điều 29	Tổng giám đốc	19

Handwritten signature

Handwritten signature

Điều 30	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	20
Điều 31	Nghĩa vụ của người quản lý công ty	20
Điều 32	Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ	20
Điều 33	Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	21
Điều 34	Thế thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ	22
Điều 35	Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ	23
Điều 36	Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ	23
Điều 37	Mời họp ĐHĐCĐ	24
Điều 38	Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ	24
Điều 39	Biên bản họp ĐHĐCĐ và biên bản họp của HĐQT	25
Điều 40	Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận	25
Điều 41	Trình báo cáo hàng năm	26
Điều 42	Ban kiểm soát	26
Điều 43	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS	26
Điều 44	Quyền và nhiệm vụ của BKS	26
Điều 45	Quyền được cung cấp thông tin của BKS	27
Điều 46	Thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS	28
Điều 47	Nghĩa vụ của thành viên BKS	28
Điều 48	Miễn nhiệm, bãi nhiệm BKS	29
Điều 49	Công khai thông tin về công ty cổ phần	29
Điều 50	Chế độ lưu trữ tài liệu của công ty	29
Điều 51	Nguyên tắc giải quyết tranh chấp	30
Chương IV		30
THÔNG KÊ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN		
Điều 52	Năm tài chính	30
Điều 53	Tổng kết toán	30
Điều 54	Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh	30
Điều 55	Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức	30
Chương V		31
THÀNH LẬP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ		
Điều 56	Thành lập	31
Điều 57	Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty	31
Điều 58	Giải thể và thanh lý tài sản của công ty	31
Chương VI		31
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG		
Điều 59	Hiệu lực của Điều lệ	31
Điều 60	Thế thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ	31
Điều 61	Điều khoản cuối cùng	32
CHỮ KÝ CỦA TẤT CẢ CÁC CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP		32

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUẢNG TRƯỜNG QUỐC TẾ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Thực hiện chỉ đạo của Thường trực Ủy ban nhân dân TP.Hồ Chí Minh về việc thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án đầu tư Trung tâm Thương mại-Dịch vụ-Cao ốc Văn phòng trong đó có mạng lưới hệ thống Siêu thị Co.op Mart tại số 86 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh,

Điều lệ này của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế (gọi tắt là Công ty) là cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Công ty. Những quy định của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị nếu đã được thông qua một cách hợp lệ theo quy định của pháp luật sẽ là quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chúng tôi, gồm những cổ đông sáng lập có tên như sau:

STT	Họ và tên (sáng lập viên)	Ngày tháng năm sinh (đối với cá đồng là cá nhân)	Quốc tịch	Số, ngày, nơi cấp CMND hoặc hộ chiếu đối với cá nhân hoặc Giấy CN ĐKKD đối với DN, hoặc QĐ thành lập đối với tổ chức		Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức
				Số	Ngày, nơi cấp	
1.	LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI TP.HCM (SAIGONCO.OP)			251839	22/03/1999, thay đổi lần 9 08/5/2008 Sở KH-ĐT TP.HCM	199-205 Nguyễn Thái Học, P.Phạm Ngũ Lão, Q1, TP.HCM
	Do Ông: Nguyễn Ngọc Hòa Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Làm đại diện	26/6/1965	VN	021712753	20/10/1994 CA.TP.HCM	529/90 Huỳnh Văn Bánh, P14, Phú Nhuận, TPHCM
2.	TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN (SAWACO) Đại diện			4106000102	26/7/2005, thay đổi lần 1 06/10/2005 Sở KH-ĐT TP.HCM	01 Công trường Quốc tế, P6, Q3, TP.HCM
	Ông Trần Đình Phú Chức vụ: Tổng giám đốc	09/8/1954	VN	020042868	08/12/2003 CA.TP.HCM	256/9 Tân Phước, P6, Q10, TPHCM
	Ông Hồ Văn Lâm Chức vụ: Phó Tổng giám đốc	15/12/1957	VN	020737229	20/3/1998 CA.TP.HCM	67 Lê Văn Sỹ, phường 13, quận Phú Nhuận, TPHCM
3.	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 3 (GATEXIM)			4103000638	11/10/2001, thay đổi lần 2 10/9/2007 Sở KH-ĐT TP.HCM	86 Nguyễn Thị Minh Khai, P6, Q3 TP.HCM
	Do Ông: Phạm Xuân Hồng Chức vụ: Giám đốc Làm đại diện	27/10/1954	VN	020151957	17/9/2002 CA.TP.HCM	47/42/23 Bùi Đình Túy, P24, Bình Thạnh, TPHCM

d.	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIÊN SÀI GÒN (SSC)			4103004628	14/4/2006, thay đổi lần 5 11/3/2008 Sở KH – ĐT TP.HCM	09 Nguyễn Công Trứ, quận 1, TP.HCM
	Do Ông: Đỗ Việt Triều Chức vụ: Tổng giám đốc Làm đại diện	16/6/1954	VN	022446533	13/02/2006 CA.TP.HCM	133 Phan Đình Phùng, P17, Phú Nhuận, TPHCM

cùng đồng ý và ký tên chấp thuận dưới đây thành lập một **CÔNG TY CỔ PHẦN** (dưới đây gọi tắt là Công ty) hoạt động tuân theo Luật pháp Việt Nam và Bản Điều lệ này với các Chương, Điều, Khoản sau đây :

CHƯƠNG I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Phạm vi trách nhiệm và giải thích từ ngữ

1. Mỗi cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Giải thích từ ngữ trong Điều lệ

2.1. Trong Điều lệ này bất kỳ một tham chiếu nào đến một điều khoản hoặc văn bản nào đó thì sẽ bao gồm cả những điều khoản, văn bản sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

2.2. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không làm ảnh hưởng tới ý nghĩa, cấu trúc của Điều lệ này.

2.3. Các từ hoặc thuật ngữ nào được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

2.4. *Pháp luật* là Nghị quyết, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định, Chỉ thị, Thông tư, Quy chế và các văn bản quy phạm pháp luật khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.5. *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005.

2.6. *Người quản lý công ty* bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, các Giám đốc phụ trách và Kế toán trưởng và các cán bộ khác được Hội đồng quản trị chỉ định làm cán bộ quản lý của công ty.

2.7. *Vốn điều lệ* là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty.

2.8. *Phần vốn góp* là tỷ lệ vốn mà chủ sở hữu chung của công ty góp vào vốn điều lệ.

2.9. *Tài sản góp vốn* có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật. Việc định giá tài sản góp vốn thực hiện theo điều 30 Luật Doanh nghiệp.

2/32

2.10. **Cổ đông sáng lập** là người góp vốn, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty.

2.11. **Cổ phần** là phần vốn có giá trị ngang nhau tạo thành vốn điều lệ của công ty.

2.12. **Cổ đông** là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty.

2.13. **Cổ phiếu** là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty.

2.14. **Cổ tức** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã được thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

2.15. **Lợi nhuận** là phần thu còn lại của công ty sau khi trừ các khoản thuế, phí và các khoản chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

2.16. **Đại hội đồng cổ đông** viết tắt là ĐHĐCD.

2.17. **Hội đồng quản trị** viết tắt là HĐQT.

2.18. **Ban kiểm soát** viết tắt là BKS.

Điều 2. Tên doanh nghiệp

- Tên tiếng Việt:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUẢNG TRƯỜNG QUỐC TẾ

- Tên tiếng Anh:

INTERNATIONAL SQUARE TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

- Tên giao dịch, gọi tắt của Công ty là: **INTER SQUARE JSC**

Điều 3. Trụ sở công ty

- Địa chỉ: Số 01 Công trường Quốc tế, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: Fax:

- Telex: Cable:

- Website: Email:

- Logo:

- Công ty có quyền thành lập các chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài theo trình tự, thủ tục theo qui định của pháp luật hiện hành.

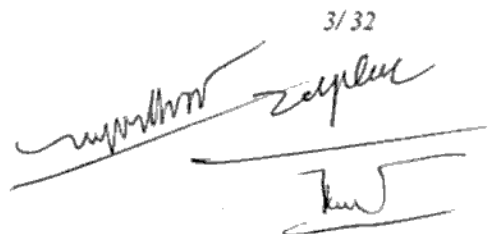
Điều 4. Mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh và phạm vi hoạt động

1. Mục tiêu Công ty

Hoạt động vì lợi ích chính đáng của cổ đông, kinh doanh có lãi ngày càng cao, phát triển mạnh mẽ và giữ vững thương hiệu. Phát huy thế mạnh trong lĩnh vực bất động sản, bán lẻ, xây dựng, ngành nước, vận tải, xúc tiến thương mại phục vụ nhu cầu dân sinh góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.



3/32


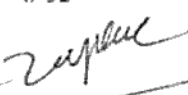
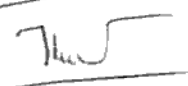


2. Ngành, nghề kinh doanh

1.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
2.	Bán buôn đồ uống	4633
3.	Bán buôn gạo	46310
4.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
5.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
6.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
7.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
8.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
9.	Bán buôn thực phẩm	4632
10.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
11.	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	46613
12.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
13.	Bán lẻ dầu hoả, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh	47735
14.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
15.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
16.	Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh	47736
17.	Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh	47733
18.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
19.	Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh	47731
20.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
21.	Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh	47737
22.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
23.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
24.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
25.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
26.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	47420
27.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
28.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
29.	Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh	47734

4/32

30.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
31.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
32.	Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh	47732
33.	Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	47738
34.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	45200
35.	Bốc xếp hàng hóa	5224
36.	Bốc xếp hàng hoá cảng biển	52243
37.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
38.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
39.	Chuẩn bị mặt bằng	43120
40.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
41.	Đại lý du lịch	79110
42.	Đại lý, môi giới, đấu giá	4610
43.	Dịch vụ đại lý tàu biển	52291
44.	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển	52292
45.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	82110
46.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	79200
47.	Điều hành tua du lịch	79120
48.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	93110
49.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
50.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
51.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
52.	Khách sạn (không hoạt động tại trụ sở)	55101
53.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36000
54.	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	5210
55.	Kinh doanh bất động sản	68100
56.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	43221
57.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100
58.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	73200
59.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	72100
60.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
61.	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	56101
62.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
63.	Quảng cáo	73100
64.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	82300
65.	Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng	49331

[Handwritten signature]

5/32
[Handwritten signature]
[Handwritten signature]
[Handwritten signature]

66.	Vận tải hàng hóa đường sắt	49120
67.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
68.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
69.	Vận tải hành khách đường sắt	49110
70.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
71.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
72.	Xây dựng nhà các loại	41000

3. Phạm vi hoạt động

Công ty hoạt động trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Thời hạn hoạt động

1. Thời gian hoạt động của Công ty là **50 (năm mươi)** năm kể từ ngày được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Công ty có thể chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc kéo dài thêm thời gian hoạt động theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Người đại diện theo pháp luật

Ông **NGUYỄN NGỌC HÒA** Giới tính: Nam
 Ngày sinh: 26/6/1965 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
 CMND số: 021712753 Ngày cấp: 20/10/1994 Nơi cấp: CA TP.HCM
 Nơi đăng ký HKTT: 529/90 Huỳnh Văn Bánh, P14, Phú Nhuận, TP.HCM.
 Chỗ ở hiện nay: 529/90 Huỳnh Văn Bánh, P14, Phú Nhuận, TP.HCM
 Điện thoại: 0903911752
 Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo pháp luật có các quyền hạn và nhiệm vụ được quy định theo pháp luật và trong Điều lệ này.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ – CỔ ĐÔNG – CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU

Điều 7. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của công ty: **300.000.000.000** đồng VN (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng VN)

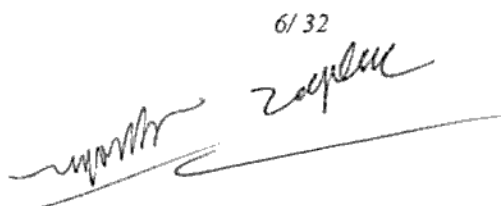
Số vốn này được chia thành: **30.000.000** cổ phần (Ba mươi triệu).

Mệnh giá mỗi cổ phần: **10.000** đồng VN (Bằng chữ: Mười ngàn đồng VN)

Trong đó tổng số cổ phần cổ đông sáng lập đăng ký mua: **30.000.000** cổ phần.



6/32



Các cổ đông mua cổ phần cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	VỐN GÓP					Số cổ phần	Thời điểm Góp vốn
		Tổng số	Chia ra trong đó					
			Tiền VN	Ngoại tệ	Vàng	TS khác (ghi rõ trị giá)		
1.	LIÊN HIỆP HTX TM TP. HCM (SAIGON CO.OP)	153 tỷ đồng	153 tỷ đồng	0	0	0	15,3 triệu (51%)	Tháng 20/7/2009
2.	TỔNG CTY CẤP NƯỚC SÀI GÒN (SAWACO)	90 tỷ đồng	90 tỷ đồng	0	0	0	09 triệu (30%)	
3.	CTY CỔ PHẦN MAY SÀI GÒN 3 (GATEXIM)	45 tỷ đồng	45 tỷ đồng	0	0	0	4,5 triệu (15%)	
4.	CTY CP VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN (SSC)	12 tỷ	9.506.391.791 đồng	0	0	2.493.608.209 đồng	1,2 triệu (4%)	
TỔNG SỐ		300 tỷ đồng	297.506.391.791 đồng	0	0	2.493.608.209 đồng	30 triệu	

- Danh mục tài sản: góp 713m² đất (2.493.608.209 đồng) tại số 07 Phạm Ngọc Thạch, quận 3, TPHCM.

- Các cổ đông sáng lập đã cùng nhau xem xét các tài sản kể trên và đã kiểm soát giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, xác nhận các tài sản này ở tình trạng sử dụng được.

- Căn cứ vào các kết quả khảo sát trên thị trường, các cổ đông sáng lập đã nhất trí giá của các loại tài sản kể trên và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về mức giá của tất cả các phần vốn góp bằng tài sản trên.

- Vốn điều lệ có thể tăng hoặc giảm do yêu cầu tình hình hoạt động của công ty và do quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 8. Cổ phần

1. Công ty có:

1.1. Công ty chỉ có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

1.2. Các loại cổ phần ưu đãi sẽ do ĐHĐCĐ quyết định theo yêu cầu thực tế.

2. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 9. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

1.1. Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

1.2. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

1.3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

1.4. Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 11 Bản điều lệ này;

1.5. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

1.6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;

1.7. Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty;

1.8. Các quyền khác.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 4% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây:

2.1. Đề cử người vào HĐQT và BKS theo quy định tương ứng tại khoản 4 và khoản 5 Điều này;

2.2. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS;

2.3. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

2.4. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản;

2.5. Các quyền khác (nếu có).

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

3.1. HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

3.2. Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá sáu tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế;

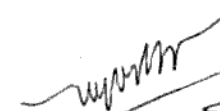
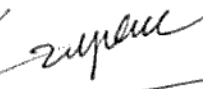
Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Việc đề cử người vào HĐQT và BKS quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

4.1. Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc ĐHĐCĐ;

4.2. Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử.

8/32
 

5. Số lượng ứng cử viên mà mỗi cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền đề cử theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều này phụ thuộc vào tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi cổ đông hoặc nhóm cổ đông như sau:

5.1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 4% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên;

5.2. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên;

5.3. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 51% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;

Điều 10. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên HĐQT và người đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

3. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

4. Chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

6. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

6.1. Vi phạm pháp luật;

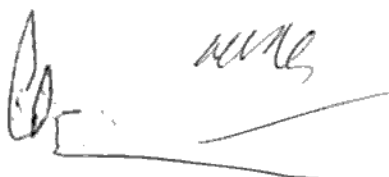
6.2. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

6.3. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

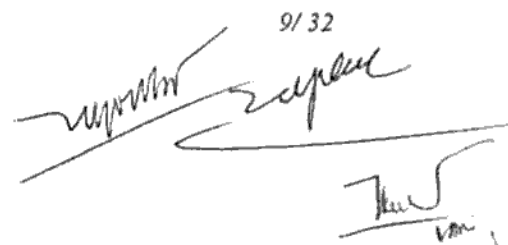
Điều 11. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập

1. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán và phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty phải thông báo việc góp vốn cổ phần đến cơ quan đăng ký kinh doanh.



9/32



3. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại đối với công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ.

4. Trường hợp có cổ đông sáng lập không thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua thì số cổ phần chưa góp đủ đó của cổ đông sáng lập được xử lý theo một trong các cách sau đây:

4.1. Các cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty;

4.2. Một hoặc một số cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó;

4.3. Huy động người khác không phải là cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó; người nhận góp vốn đó đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty. Trong trường hợp này, cổ đông sáng lập chưa góp cổ phần theo đăng ký đương nhiên không còn là cổ đông của công ty.

Khi số cổ phần đăng ký góp của các cổ đông sáng lập chưa được góp đủ thì các cổ đông sáng lập cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần chưa góp đủ đó.

5. Trường hợp các cổ đông sáng lập không đăng ký mua hết số cổ phần được quyền chào bán thì số cổ phần còn lại phải được chào bán và bán hết trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

6. Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty.

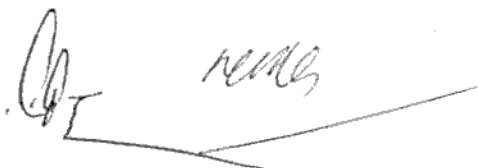
Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

Điều 12. Cổ phần ưu đãi biểu quyết

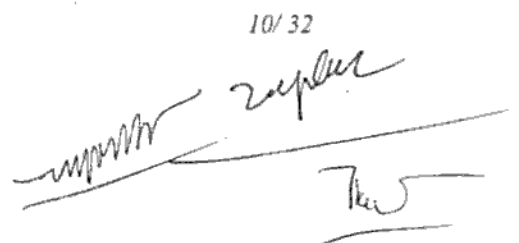
1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Mức độ ưu đãi và thời gian ưu đãi được ghi cụ thể trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

2. Trường hợp công ty có phát hành cổ phiếu ưu đãi biểu quyết thì chỉ có cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm, kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

3. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết:



10/32



3.1. Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ với số phiếu theo quy định tại khoản 1 điều này;

3.2. Có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại điểm 3.3 của khoản 3 Điều này;

3.3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

Điều 13. Cổ phần ưu đãi cổ tức

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

2. Quyền của cổ đông có cổ phần ưu đãi cổ tức:

2.1. Nhận cổ tức với mức theo quy định;

2.2. Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi công ty giải thể hoặc phá sản;

2.3. Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại điểm 2.4 khoản 2 Điều này;

2.4. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người vào HĐQT và BKS.

Điều 14. Cổ phần ưu đãi hoàn lại

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần sẽ được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ và đề cử người vào HĐQT và BKS.

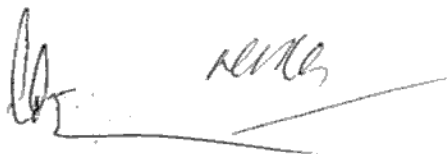
Điều 15. Cổ phiếu

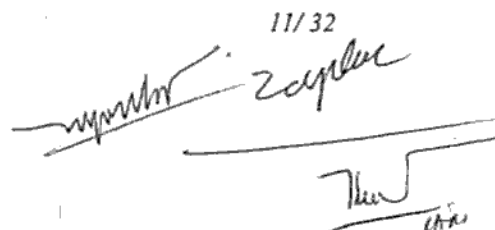
1. Cổ phiếu có hai loại: cổ phiếu ghi tên và cổ phiếu không ghi tên;

1.1. Cổ phiếu ghi tên bao gồm: Cổ phiếu của cổ đông sáng lập, Cổ phiếu của thành viên HĐQT, Cổ phiếu của thành viên BKS, Cổ phiếu của các cổ đông chiến lược, mua cổ phần theo giá ưu đãi.

1.2. Cổ phiếu không ghi tên là cổ phiếu không thuộc các đối tượng nêu trên.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch HĐQT và Tổng giám



11/32


đồng công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với công ty.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 16. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

Điều 17. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

1.1. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

1.2. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;

1.3. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

2. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

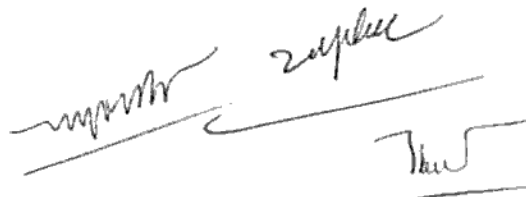
2.1. Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

2.2. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

2.3. Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do HĐQT quản lý. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán



12/32



cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật doanh nghiệp được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật doanh nghiệp được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật doanh nghiệp. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 18. Phát hành trái phiếu

1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

2.1. Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

2.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.



3. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm 2.1 và điểm 2.2 khoản này.

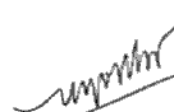


4. HĐQT có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của HĐQT về phát hành trái phiếu.

Điều 19. Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của Công ty có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác và phải được thanh toán đủ một lần.



13/32
 


Điều 20. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản trong đó nêu rõ họ tên, địa chỉ cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu theo giá thỏa thuận. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 21. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;

2. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

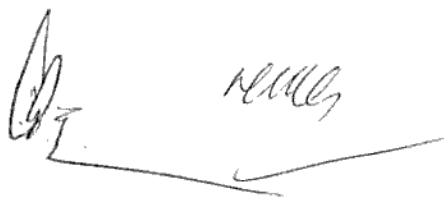
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 22. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

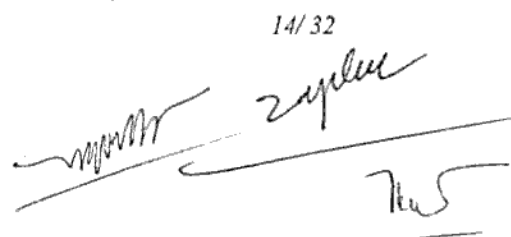
1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Bản điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Bản điều lệ này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với công ty.



14/32



4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 23. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác theo Quyết định của ĐHĐCĐ. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

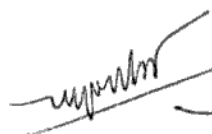

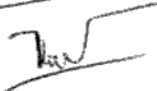
3. HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

Điều 24. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 22 của Điều lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 23 của Điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

15/32
 


Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY

Điều 25. Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát của công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty gồm có:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Chủ tịch HĐQT;
- Tổng Giám đốc;
- Ban kiểm soát.

Điều 26. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

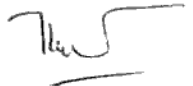

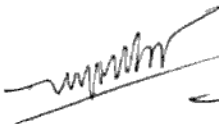
2. ĐHĐCĐ có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- 2.1. Thông qua định hướng phát triển của công ty;
- 2.2. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- 2.3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
- 2.4. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.
- 2.5. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ này;
- 2.6. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- 2.7. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- 2.8. Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
- 2.9. Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;
- 2.10. Các quyền và nhiệm vụ khác.

3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người (ghi cụ thể số lượng tối đa) đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:



16/32



- Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
- Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty;
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
- Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
- Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
- Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty gửi thông báo về người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

4. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 104 Luật Doanh nghiệp và và Điều 17 về bầu đôn phiếu theo Nghị Định số 139 hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp.

Điều 27. Hội đồng Quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Số thành viên của HĐQT công ty không quá 09 người.

Nhiệm kỳ của HĐQT là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

2.1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

2.2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

2.3. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

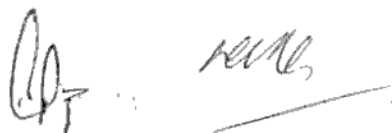
2.4. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

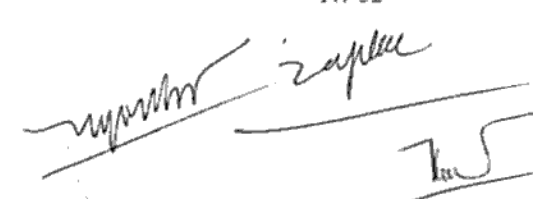
2.5. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Điều lệ này;

2.6. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc Điều lệ này;

2.7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 40 của Điều lệ này;

2.8. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý quan trọng khác;





quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

2.9. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

2.10. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

2.11. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến đề ĐHĐCĐ thông qua quyết định;

2.12. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;

2.13. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

2.14. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

2.15. Các quyền và nhiệm vụ khác.

3. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

5. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp. Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

Điều 28. Chủ tịch HĐQT

1. HĐQT bầu Chủ tịch HĐQT. Chủ tịch HĐQT được bầu trong số thành viên HĐQT. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

2. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

2.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;

2.2. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ toạ cuộc họp HĐQT;

- 2.3. Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
- 2.4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
- 2.5. Chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
- 2.6. Các quyền và nhiệm vụ khác.

3. Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 29. Tổng giám đốc

1. HĐQT bổ nhiệm một người trong số thành viên HĐQT hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc theo quy định tại Điều 57 của Luật Doanh nghiệp 2005.

Tổng giám đốc công ty không được đồng thời làm Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

3. Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

3.1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng chủ trương chỉ đạo của HĐQT;

3.2. Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;

3.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

3.4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;

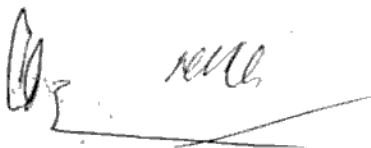
3.5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;

3.6. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

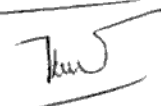

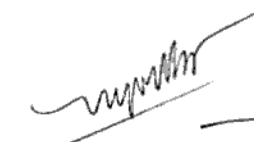
3.7. Tuyển dụng lao động;

3.8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

3.9. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của HĐQT. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì



19/32



Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 30. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao của thành viên HĐQT và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 31. Nghĩa vụ của người quản lý công ty

1. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

1.1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ này, quyết định của ĐHĐCĐ;

1.2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;

1.3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

1.4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, HĐQT, Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác.

Điều 32. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

3.1. Báo cáo tài chính hằng năm;

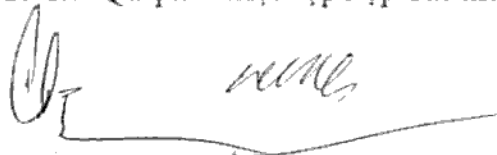
3.2. Báo cáo của HĐQT đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;

3.3. Báo cáo của BKS về quản lý công ty của HĐQT, Tổng giám đốc;

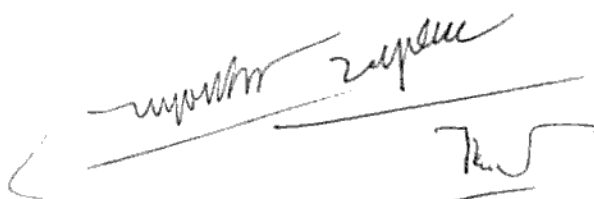
3.4. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

3.5. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:



20/32



3.1. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

3.2. Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;

3.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 9 của Điều lệ này;

3.4. Theo yêu cầu của BKS;

3.5. Các trường hợp khác.

4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm 3.2 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm 3.3 và điểm 3.4 khoản 3 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

5. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ này. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Trường BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

6. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 9 của Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ này.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 33. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

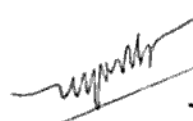
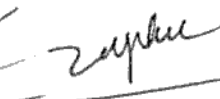
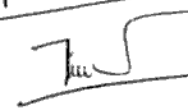
1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 55% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

21/32

4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 37 của Điều lệ này.

Điều 34. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp ĐHĐCĐ cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;

2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:

2.1. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

2.2. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

2.3. Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp ĐHĐCĐ;

2.4. ĐHĐCĐ bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ tọa và thư ký họp ĐHĐCĐ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;

7. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền:

7.1. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

7.2. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình

thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ;

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

8.1. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

8.2. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 35. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ (hoặc ghi rõ một thời hạn khác ngắn hơn).

2. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.

Điều 36. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

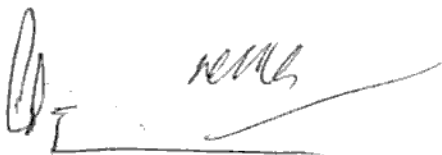
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 9 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

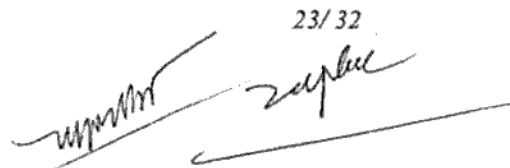
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

3.1. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

3.2. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;

4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại



23/32


khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 37. Mời họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Trong trường hợp công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 38. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:

2.1. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

2.2. Thông qua định hướng phát triển công ty;

2.3. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

2.4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và BKS;

2.5. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị quy định tại điểm 2.4 khoản 2 Điều 26 Điều lệ này;

2.6. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

2.7. Tổ chức lại, giải thể công ty.

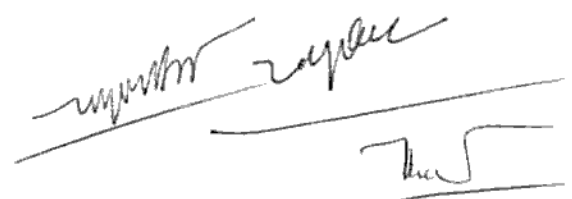
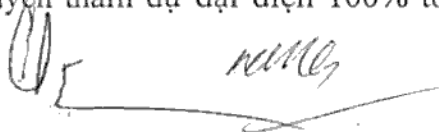
3. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

3.1. Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;

3.2. Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị quy định tại điểm 2.4 khoản 2 Điều 26 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;

3.3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có



hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

6. Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 39. Biên bản họp ĐHĐCĐ và biên bản họp của HĐQT

1. Tất cả các cuộc họp của ĐHĐCĐ, HĐQT phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản.
2. Biên bản họp được làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
3. Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp.

Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Điều 40. Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:

1.1. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

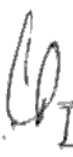

1.2. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc;

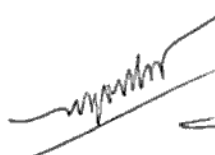
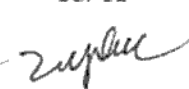

1.3. Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật doanh nghiệp và người có liên quan của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc.

2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên HĐQT; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

25/32
 


3. Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc.

4. HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của BKS.

Điều 46. Thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định thì thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên BKS được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác;

3. Thù lao và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 47. Nghĩa vụ của thành viên BKS

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.

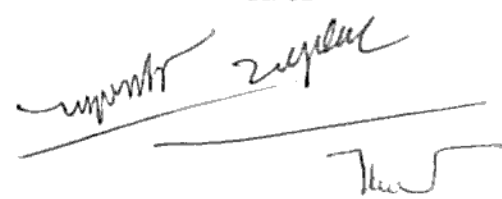
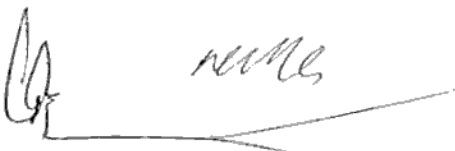
3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên BKS phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên BKS trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên BKS vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.



Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm BKS

1. Thành viên BKS bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

1.1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại Điều 122 của Luật Doanh nghiệp;

1.2. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

1.3. Có đơn xin từ chức;

1.4. Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên BKS có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.

3. Trường hợp BKS vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ để xem xét và miễn nhiệm BKS đương nhiệm và bầu BKS mới thay thế.

Điều 49. Công khai thông tin về công ty cổ phần

1. Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hằng năm của công ty cổ phần tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Điều 50. Chế độ lưu trữ tài liệu của công ty

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

1.1. Điều lệ công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông;

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

1.3. Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;

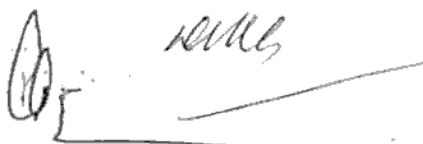
1.4. Biên bản họp HĐQT, ĐHĐCĐ, HĐQT; các quyết định của doanh nghiệp;

1.5. Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;

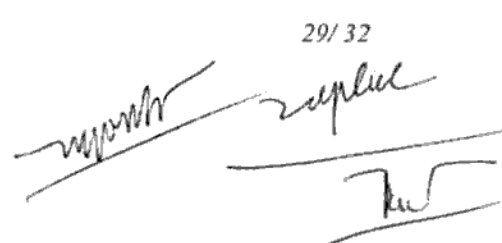
1.6. Báo cáo của BKS, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

1.7. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;

1.8. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.



29/32



2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính; thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa các cổ đông sáng lập trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải;

2. Trong trường hợp các bên tranh chấp vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương IV

THÔNG KÊ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 52. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 dương lịch và chấm dứt vào ngày 31/12 tròn hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đến ngày 31/12 của năm đó.

Điều 53. Tổng kết toán

Sổ sách kế toán của Công ty đều mở đầy đủ và giữ đúng các quy định hiện hành.

Cuối mỗi năm tài chính, Công ty phải lập một bản Báo cáo tài chính để trình cho các cổ đông xem xét ít nhất là 07 ngày trước phiên họp toàn thể hàng năm.

Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được gửi đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Phân phối lợi nhuận, lập quỹ và nguyên tắc chịu lỗ trong kinh doanh

1. Lợi nhuận

- Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty kinh doanh có lãi.

- Lãi ròng của Công ty sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã thanh toán đủ (hoặc đã dành phần thanh toán đủ) các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đã đến hạn phải trả, việc trích các loại Quỹ: Quỹ phát triển và kinh doanh; Quỹ dự trữ; Quỹ phúc lợi và khen thưởng do ĐHCĐ quyết định.

2. Lỗ: Trường hợp Công ty bị thua lỗ do nguyên nhân khách quan thì được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật doanh nghiệp hoặc trả cổ tức trái với quy định tại khoản 1 Điều 93 Luật doanh nghiệp, thì tất cả cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền hoặc tài sản đã nhận; trường hợp có cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về nợ của công ty.

Chương V

THÀNH LẬP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ

Điều 56. Thành lập

Công ty được thành lập sau khi Bản điều lệ này được các cổ đông sáng lập thông qua và được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Mọi phí tổn liên hệ đến việc thành lập công ty đều được ghi vào mục chi phí của công ty và được tính hoàn giảm vào chi phí của năm tài chính đầu tiên đầu tiên.

Điều 57. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty

Công ty thực hiện việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty theo quy định tại Điều 150, 151, 152, 153 và 154 của Luật doanh nghiệp.

Điều 58. Giải thể và thanh lý tài sản của công ty

1. Công ty giải thể trong các trường hợp sau :

1.1. Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ mà không có quyết định gia hạn;

1.2. Theo quyết định của ĐHCĐ;

1.3. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật doanh nghiệp trong thời hạn 6 tháng liên tục;

1.4. Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Công ty chỉ được giải thể khi đã thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trình tự, thủ tục thực hiện theo Điều 158 Luật Doanh nghiệp.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 59. Hiệu lực của Điều lệ

1. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty. Điều lệ này chi phối toàn bộ mọi hoạt động của Công ty và mọi thành viên của Công ty có nghĩa vụ thi hành.

Điều 60. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Những vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty không được nêu trong Bản Điều lệ này sẽ do Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan khác điều chỉnh.

31/32

2. Trong trường hợp Điều lệ này có điều khoản trái pháp luật hoặc dẫn đến việc thi hành trái pháp luật, thì điều khoản đó không được thi hành và sẽ được xem xét sửa đổi ngay trong kỳ họp gần nhất của ĐHĐCĐ.

3. Khi muốn bổ sung, sửa đổi nội dung Điều lệ này, ĐHĐCĐ sẽ họp để thông qua quyết định nội dung thay đổi. Thể thức họp, thông qua nội dung sửa đổi theo quy định tại Điều 34 và Điều 38 của Bản điều lệ này.

Điều 61. Điều khoản cuối cùng


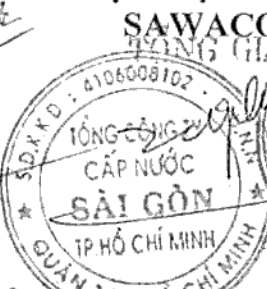


Bản Điều lệ này đã được các cổ đông sáng lập xem xét từng chương từng điều và cùng ký tên chấp thuận.

Bản Điều lệ này gồm 06 chương 61 điều, được lập thành 07 bản có giá trị như nhau: 01 bản đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh, 02 bản lưu trữ tại trụ sở công ty, 01 bản cho mỗi cổ đông sáng lập.


Mọi sự sao chép, trích lục Điều lệ này được thực hiện một trong các trường hợp sau đây mới có giá trị:

- Phải được ký xác nhận của Chủ tịch HĐQT hoặc;
- Phải có văn bản ủy quyền của Chủ tịch HĐQT cho người quản lý công ty ký xác nhận hoặc;
- Phải có ít nhất $\frac{1}{2}$ tổng số thành viên của HĐQT ký xác nhận và báo cáo cho Chủ tịch HĐQT.

TP.HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2009
CHỮ KÝ CỦA TẤT CẢ CÁC CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

ĐẠI DIỆN CỦA SAIGON CO.OP	ĐẠI DIỆN CỦA SAWACO	ĐẠI DIỆN CỦA GATEXIM	ĐẠI DIỆN CỦA SSC
			
Nguyễn Ngọc Hòa	Trần Đình Phú	Phạm Xuân Hồng	Đỗ Việt Triều

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Ngọc Hòa